

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 1998 theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0301671386, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu ra công chúng số 61/UBCK-ĐKNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp cho Công ty (Mã chứng khoán: MCP).

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch vào ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại.
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty.
- In, tráng verni trên sắt lá.
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá.
- Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ).
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá.

Trong năm 2012, hoạt động chính của Công ty là sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại; in, tráng verni trên sắt; kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hoá chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá; dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số nhân viên của Công ty là 346 người, trong đó số nhân viên quản lý là 25 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 343 người).

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch
Ông Trịnh Hữu Minh	Thành viên/ Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quý	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Giang Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2012)
Ông Nguyễn Ánh Luyện	Thành viên (từ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2012)

Ban kiểm soát

Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Hữu Minh
Ông Nguyễn Quý

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam, trước đây là Công ty TNHH BDO Việt Nam, được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.


Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

448
NG
HIỆM
TỔ
ỆT
HỒ
CÁ
BỊ
HẬU
TP HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị 



TRINH HỮU MINH
Thành viên

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2013

195-C
TY
ƯU H
IN
AM
CHINH

TRINH HỮU MINH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
AFC VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

Ho Chi Minh City Head Office
Indochina Park Tower, 2/f
4 Nguyen Dinh Chieu Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam
Telephone: +84 8 2 2200 237
Telefax: +84 8 2 2200 265
Website: www.afcaudit.vn
Email: afcaudit.hcmc@afcaudit.vn

Số: 32/2013/BCKT-HCM.00149

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được lập vào ngày 27 tháng 3 năm 2013 của Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (gọi tắt là "Công ty") từ trang 5 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.


Cơ sở ý kiến


Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.




BÙI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0071/KTV
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM


LÊ NGỌC HẢI
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0179/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.147.163.746	197.166.435.929
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	5.622.310.872	12.900.105.816
Tiền	111		5.622.310.872	3.900.105.816
Các khoản tương đương tiền	112		-	9.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		53.242.568.616	35.952.196.085
Phải thu khách hàng	131	4.2	41.072.818.251	36.038.013.280
Trả trước cho người bán	132	4.3	12.792.905.870	800.795.669
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	303.312.490	39.855.131
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.2	(926.467.995)	(926.467.995)
Hàng tồn kho	140	4.5	108.145.936.532	146.313.212.794
Hàng tồn kho	141		108.145.936.532	146.313.212.794
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.136.347.726	2.000.921.234
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	561.287.031	618.292.974
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.17	274.953.686	1.009.746.480
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.17	350.615.041	48.682.500
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	7.949.491.968	324.199.280

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.758.956.862	107.886.951.124
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		95.610.493.717	106.139.717.181
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	92.773.433.961	106.139.717.181
Nguyên giá	222		237.273.197.422	235.722.938.238
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(144.499.763.461)	(129.583.221.057)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	2.697.706.809	-
Nguyên giá	225		2.916.439.794	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(218.732.985)	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.10	139.352.947	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.11	819.991.800	853.324.800
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		1.972.000.000	1.972.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1.152.008.200)	(1.118.675.200)
Tài sản dài hạn khác	260		3.328.471.345	893.909.143
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	2.975.528.345	550.966.143
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	4.13	352.943.000	342.943.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		275.906.120.608	305.053.387.053

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
 016...
 NG...
 PH...
 A B...
 CE...
 TP. P...

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		116.877.355.393	135.079.548.503
Nợ ngắn hạn	310		100.972.647.996	112.219.241.861
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.14	50.373.182.469	60.623.349.533
Phải trả cho người bán	312	4.15	12.327.119.040	23.495.155.756
Người mua trả tiền trước	313	4.16	1.836.230.424	80.931.388
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.17	6.708.752.347	7.875.222.803
Phải trả công nhân viên	315	4.18	4.290.090.911	10.134.630.305
Chi phí phải trả	316	4.19	1.060.191.864	986.857.003
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.20	21.273.874.328	8.411.017.253
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.21	3.103.206.613	612.077.820
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		15.904.707.397	22.860.306.642
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.22	15.771.012.810	22.699.559.486
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	5.10	133.694.587	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	4.23	-	160.747.156
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159.028.765.215	169.973.838.550
Vốn chủ sở hữu	410	4.24	159.028.765.215	169.973.838.550
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103.395.200.000	103.395.200.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24.080.701.449	24.080.701.449
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(317.124.000)	(317.124.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		12.733.605.949	7.854.482.030
Quỹ dự phòng tài chính	418		6.659.948.434	4.935.545.979
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		12.476.433.383	30.025.033.092
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		275.906.120.608	305.053.387.053

3004
CƠ
ÁCH NH
KIỂM
FC V
- TP
388
Y
AN
OB
AU
5 CH


CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại	4.1	-	-
USD		207,43	202,99
EUR		0,34	0,34
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-


VÕ NGỌC HUỖNH THU
Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2013

48992
IG TY
EM HUU
TOAN
T NAI
HO CX

CICP * HMINH

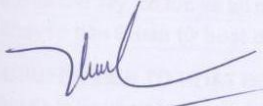
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		334.633.929.727	377.655.590.177
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.840.516.580	3.388.884.320
Doanh thu thuần	10	5.1	332.793.413.147	374.266.705.857
Giá vốn hàng bán	11	5.2	282.808.220.067	294.376.403.873
Lợi nhuận gộp	20		49.985.193.080	79.890.301.984
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.193.222.129	1.690.084.984
Chi phí tài chính	22	5.4	6.577.446.029	11.640.746.198
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6.283.405.254	4.622.371.952
Chi phí bán hàng	24	5.5	9.423.688.727	10.568.345.471
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	8.593.068.883	11.590.406.261
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		26.584.211.570	47.780.889.038
Thu nhập khác	31	5.7	1.971.417.029	898.681.236
Chi phí khác	32	5.8	705.660.380	2.696.559.190
Lợi nhuận khác	40		1.265.756.649	(1.797.877.954)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.849.968.219	45.983.011.084
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	6.983.201.849	11.494.961.992
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.10	133.694.587	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.733.071.783	34.488.049.092
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.12	2.009	3.656


VÕ NGỌC HUỖNH THU
Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

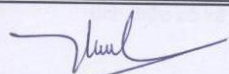
18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	27.849.968.219	45.983.011.084
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.346.784.389	12.419.688.605
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	33.333.000	286.663.400
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(251.540.216)	2.462.358.668
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(542.357.221)	(919.034.973)
Chi phí lãi vay	06	6.283.405.254	4.622.371.952
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	48.719.593.425	64.855.058.736
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(16.917.729.696)	(5.090.552.116)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	38.167.276.262	(43.071.387.685)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(20.405.359.155)	4.947.644.295
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(2.367.556.259)	(397.443.222)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.283.405.254)	(4.622.371.952)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.949.127.271)	(6.311.275.065)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	16.422.066.659	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10.732.330.377)	(2.501.537.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.653.428.334	7.808.135.565
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.901.121.131)	(35.738.033.286)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	118.181.818	213.850.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	399.176.403	705.184.973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.383.762.910)	(34.818.998.313)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	21.418.780.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	176.396.962.475	175.063.643.301
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(195.450.711.135)	(152.280.569.772)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.053.718.995)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.439.978.400)	(13.611.975.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.547.446.055)	30.589.878.329
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(7.277.780.631)	3.579.015.581
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	12.900.105.816	9.320.993.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14.313)	96.593
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.622.310.872	12.900.105.816


VÕ NGỌC HUỲNH THU
Kế toán trưởng


TRỊNH HỮU MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2013
10

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 1998 theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0301671386, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu ra công chúng số 61/UBCK-ĐKNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp cho Công ty (Mã chứng khoán: MCP).

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch vào ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại.
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty.
- In, tráng verni trên sắt lá.
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá.
- Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ).
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dung trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá.

Trong năm 2012, hoạt động chính của Công ty là sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại; in, tráng verni trên sắt; kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hoá chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá; dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số nhân viên của Công ty là 346 người, trong đó số nhân viên quản lý là 25 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 343 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày lập Bảng cân đối kế toán (Tỷ giá: 20.800 VND/USD).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

00446
CÔNG
CHÍNH
KIỂM
C VIỆT
TP. HỒ

TP. HỒ

3.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm nhà xưởng, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí phụ tùng và chi phí nâng cấp nhà kho và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 24 đến 60 tháng tương ứng.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 28 năm
Máy móc thiết bị	02 - 22 năm
Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.9 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

3.10 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 7%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

995.A
TY
HUUH
DAN
NAM
CHI
030
DON
O P
A B
CHI
A H C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.13 Quỹ lương

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/HĐQT – Nhiệm kỳ 2012 – 2016, mức chi quỹ lương trong năm 2012 của Công ty tối đa bằng 10% doanh thu năm 2012.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm được tính bằng 25% lợi nhuận thu được.

3.15 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Rau quả Nông sản Công ty TNHH một thành viên	Nhà đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt – VND	178.699.737	42.184.578
Tiền gửi ngân hàng – VND	5.439.290.849	3.853.645.537
Tiền gửi ngân hàng – USD	4.314.544	4.270.098
Tiền gửi ngân hàng – SGD	5.742	5.603
Tiền gửi kì hạn không quá 3 tháng – VND	-	9.000.000.000
	5.622.310.872	12.900.105.816

Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Nguyên tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng – USD	207,43	4.314.544
Tiền gửi ngân hàng – SGD	0,34	5.742
		4.320.286

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, trong số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số dư tiền gửi tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 2.767.169.051 VND và số dư tiền gửi này được thế chấp để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

4.2 Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên thứ ba	41.072.818.251	36.038.013.280
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(926.467.995)	(926.467.995)
Giá trị thuần	40.146.350.256	35.111.545.285

Chi tiết khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm :

	Số dư dự phòng 01/01/2012	Trích lập dự phòng trong năm	Hoàn nhập dự phòng trong năm	Số dư dự phòng 31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Công ty CBTP XK Kiên Giang	223.874.352	-	-	223.874.352
Xí nghiệp chế biến thực phẩm MEKO	371.723.100	-	-	371.723.100
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	330.870.543	-	-	330.870.543
	926.467.995	-	-	926.467.995

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trả trước cho người bán – mua hàng hóa	104.971.910	800.795.669
Trả trước cho người bán – mua sắm tài sản	12.687.933.960	-
	12.792.905.870	800.795.669

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.4 Phải thu khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải thu nhân viên	97.030.359	39.855.131
Thuế GTGT tài sản cố định thuế tài chính	206.282.131	-
	<u>303.312.490</u>	<u>39.855.131</u>

4.5 Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng đang đi đường	4.616.489.072	12.796.237.927
Nguyên vật liệu tồn kho	86.408.425.740	117.641.149.246
Công cụ dụng cụ trong kho	238.513.661	144.527.803
Thành phẩm	10.594.257.059	9.021.622.800
Hàng hóa	6.288.251.000	6.709.675.018
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>108.145.936.532</u>	<u>146.313.212.794</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	<u>108.145.936.532</u>	<u>146.313.212.794</u>

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ dụng cụ	290.709.396	362.819.564
Phí bảo hiểm cháy nổ	205.052.101	173.510.485
Chi phí sửa chữa phân xưởng	48.489.111	-
Chi phí khác	17.036.423	81.962.925
	<u>561.287.031</u>	<u>618.292.974</u>

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	125.600.000	193.000.000
Ký quỹ mua gas	36.958.000	36.958.000
Ký quỹ mở thư tín dụng mua sắm tài sản cố định	7.392.000.000	94.241.280
Ký quỹ mở thư tín dụng mua sắm phụ tùng	394.933.968	-
	<u>7.949.491.968</u>	<u>324.199.280</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2012	9.455.016.205	221.527.010.518	3.918.093.106	555.386.666	267.431.743	235.722.938.238
Mua trong năm	290.820.000	221.371.200	372.172.500	-	-	884.363.700
Kết chuyển từ XDCBDD	-	877.404.484	-	-	-	877.404.484
Thanh lý	-	(211.509.000)	-	-	-	(211.509.000)
Số dư tại ngày 31/12/2012	9.745.836.205	222.414.277.202	4.290.265.606	555.386.666	267.431.743	237.273.197.422
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2012	8.636.423.523	117.589.163.664	2.640.379.326	449.822.801	267.431.743	129.583.221.057
Khấu hao trong năm	102.618.614	14.592.168.326	405.141.509	28.122.955	-	15.128.051.404
Thanh lý	-	(211.509.000)	-	-	-	(211.509.000)
Số dư 31/12/2012	8.739.042.137	131.969.822.990	3.045.520.835	477.945.756	267.431.743	144.499.763.461
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2012	818.592.682	103.937.846.854	1.277.713.780	105.563.865	-	106.139.717.181
Ngày 31/12/2012	1.006.794.068	90.444.454.212	1.244.744.771	77.440.910	-	92.773.433.961
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng						
Ngày 01/01/2012	8.524.840.750	85.097.758.969	1.881.873.435	434.459.392	267.431.743	96.206.364.289
Ngày 31/12/2012	-	36.218.569.202	-	-	-	36.218.569.202

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2012	-	-
Tăng trong năm	2.916.439.794	2.916.439.794
Số dư tại ngày 31/12/2012	2.916.439.794	2.916.439.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2012	-	-
Khấu hao trong năm	218.732.985	218.732.985
Số dư tại ngày 31/12/2012	218.732.985	218.732.985
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2012	-	-
Tại ngày 31/12/2012	2.697.706.809	2.697.706.809

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2012	Tăng trong năm	Kết chuyển tăng	31/12/2012
	VND	2012	TSCĐ	VND
		VND	VND	
Máy đào chiều kim loại	-	459.483.337	(459.483.337)	-
Máy ghép mí lon	-	417.921.147	(417.921.147)	-
Máy xếp kiện pallet	-	6.124.834	-	6.124.834
Máy ghép mí hộp bánh	-	102.071.501	-	102.071.501
Máy hàn	-	30.069.389	-	30.069.389
Máy cắt sắt	-	1.087.223	-	1.087.223
	-	1.016.757.431	(877.404.484)	139.352.947

4.11 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Cảng Rau quả (chiếm 0,79% vốn điều lệ của Công ty này)	1.972.000.000	1.972.000.000
Dự phòng giảm giá cổ phiếu	(1.152.008.200)	(1.118.675.200)
	819.991.800	853.324.800

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, số lượng cổ phiếu của Công ty CP Cảng Rau quả mà Công ty nắm giữ là 66.666 cổ phần.

4.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí mở rộng, sửa chữa phân xưởng	915.146.234	323.387.348
Chi phí công cụ dụng cụ	2.060.382.111	227.578.795
	2.975.528.345	550.966.143

4.13 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ thuê tài chính	342.943.000	342.943.000
Ký quỹ dài hạn khác	10.000.000	-
	352.943.000	342.943.000

Khoản ký quỹ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê số 2011-00040-000 giữa Công ty và Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư ký quỹ thuê tài chính tương đương 10% giá mua (dự kiến) của tài sản thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.14 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn		
• Ngân hàng BIDV	(a) 14.703.642.321	20.485.621.525
• Ngân hàng HSBC	(b) 13.359.985.184	20.081.598.381
• Ngân hàng ANZ	(c) 2.275.066.781	6.727.694.784
• Cán bộ công nhân viên	(d) 4.363.651.532	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	(e) 15.670.836.651	13.328.434.843
	50.373.182.469	60.623.349.533

(a) Số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh là 14.703.642.321 VND theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00310/2012/0000905 ngày 10 tháng 5 năm 2012, với hạn mức tín dụng là 40 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, lãi suất vay hiện hành là 11,5%/năm (vay bằng VND). Hình thức đảm bảo tiền vay là cầm cố các tài sản hình thành từ các khoản vay trung dài hạn và toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng này.

(b) Số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) bao gồm 642.306,98 USD tương đương 13.359.985.184 VND theo thư cung cấp tiện ích số VNM07 120302 ngày 09 tháng 4 năm 2012 với hạn mức là 2.000.000,00 USD hoặc tương đương bằng USD để mở thư tín dụng và nhập khẩu. Lãi suất vay hiện hành từ 5,20%/năm đến 5,40%/năm (vay bằng USD). Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp giá trị hàng tồn kho tại kho có giá trị 2.000.000,00 USD và thế chấp các khoản phải thu trị giá 2.000.000,00 USD.

(c) Số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh bao gồm 30.913,60 USD tương đương 643.002.880 VND và 1.632.063.901 VND theo thư tiện ích ngân hàng ngày 23 tháng 4 năm 2012 với hạn mức 1.000.000,00 USD để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất hiện hành 4,6%/năm (vay bằng USD) và 9,80%/năm đến 12,5%/năm (vay bằng VND). Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp hàng hóa trong kho với giá trị ít nhất 1.000.000,00 USD.

(d) Đây là khoản vay ngắn hạn từ cán bộ công nhân viên của Công ty với lãi suất vay từ 9,0%/năm đến 14,0%/năm. Lãi vay ngắn hạn sẽ được nhập vào vốn gốc vay.

(e) Xem thuyết minh 4.22.

4.15 Phải trả người bán

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả người bán bên thứ ba – trong nước	3.753.840.572	4.044.538.524
Phải trả người bán bên thứ ba – nước ngoài	8.573.278.468	19.450.617.232
	12.327.119.040	23.495.155.756

4.16 Người mua trả tiền trước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Người mua trả tiền trước – bên thứ ba	1.836.230.424	80.931.388
	1.836.230.424	80.931.388

4.17 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được khấu trừ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	274.953.686	1.009.746.480
	<u>274.953.686</u>	<u>1.009.746.480</u>

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền thuế đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350.615.041	48.682.500
	<u>350.615.041</u>	<u>48.682.500</u>

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.779.156.619	-
Thuế nhập khẩu	69.015.733	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.859.085.584	7.825.011.006
Thuế thu nhập cá nhân	1.494.411	50.211.797
	<u>6.708.752.347</u>	<u>7.875.222.803</u>

4.18 Phải trả công nhân viên

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Lương phải trả	2.140.090.911	1.734.630.305
Trích trước quỹ lương	2.150.000.000	8.400.000.000
	<u>4.290.090.911</u>	<u>10.134.630.305</u>

4.19 Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí hoa hồng bán hàng	979.691.864	913.357.003
Chi phí khác	80.500.000	73.500.000
	<u>1.060.191.864</u>	<u>986.857.003</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.20 Phải trả khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhận ký quỹ mua hàng	17.355.215.522	7.666.155.650
Cổ tức phải trả	3.851.770.847	184.371.247
Mượn tiền quỹ công đoàn	-	510.000.000
Các khoản phải trả khác	66.887.959	50.490.356
	21.273.874.328	8.411.017.253

4.21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	612.077.820	120.093.780
Trích lập trong năm	5.591.117.118	2.650.578.466
Chi trong năm	(3.099.988.325)	(2.158.594.426)
Số dư cuối năm	3.103.206.613	612.077.820

Quỹ khen thưởng và phúc lợi của Công ty bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty và quỹ khuyến mãi khách hàng.

4.22 Vay dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	29.287.930.790	36.027.994.329
Nợ dài hạn	2.153.918.671	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	(15.670.836.651)	(13.328.434.843)
	15.771.012.810	22.699.559.486

(a) Đây là số dư các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 1.008.096,15 USD tương đương 20.968.399.920 VND và 8.319.530.870 VND có thời hạn vay theo các hợp đồng từ 60 tháng đến 72 tháng để mua sắm máy móc thiết bị đầu tư các dự án của Công ty với lãi suất từ 2,83%/năm đến 8,0%/năm (vay bằng USD) và 14%/năm (vay bằng VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp dùng để đảm bảo cho các khoản vay này là 36.218.569.202 VND.

(b) Đây là khoản thuê tài chính từ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê số 2011-00040-000, giá mua là 3.207.637.666 VND với thời hạn thuê là 48 tháng. Theo Hợp đồng cho thuê, lãi suất thuê là 17,0%/năm, trong đó lãi suất cơ bản là 14,0%/năm và lãi suất chỉ định là 3,0%/năm, lãi suất cơ bản có thể được điều chỉnh trong thời gian thuê. Khi kết thúc thời hạn thuê, Công ty sẽ mua lại tài sản thuê với giá trị bằng 1% giá mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Vay dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết số dư vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Ngân hàng	Nợ gốc vay vào ngày 31/12/2012		Nợ dài hạn đến hạn trả		Số dư vay và nợ dài hạn vào ngày 31/12/2012	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.008.096,15	20.968.399.920	(726.389,15)	(15.108.894.320)	281.707,00	5.859.505.600
		8.319.530.870		-		8.319.530.870
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tê Việt Nam		2.153.918.671		(561.942.331)		1.591.976.340
		<u>31.441.849.461</u>		<u>(15.670.836.651)</u>		<u>15.771.012.810</u>

4.23 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	160.747.156	100.703.001
Trích lập trong năm	132.106.953	229.909.413
Chi trong năm	(126.580.773)	(169.865.258)
Hoàn nhập trong năm	(166.273.336)	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>160.747.156</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.24 Vốn chủ sở hữu và các quỹ

4.24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm 2011							
Số dư tại ngày 01/01/2011	81.976.420.000	24.080.701.449	(317.124.000)	6.043.948.921	4.011.999.475	14.537.375.679	130.333.321.524
Phát hành cổ phiếu trong năm	21.418.780.000	-	-	-	-	-	21.418.780.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	34.488.049.092	34.488.049.092
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	1.810.533.109	923.546.504	(2.734.079.613)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.650.578.466)	(2.650.578.466)
Chia cổ tức năm 2010 đợt 2	-	-	-	-	-	(9.152.717.600)	(9.152.717.600)
Chia cổ tức năm 2011 đợt 1	-	-	-	-	-	(4.463.016.000)	(4.463.016.000)
Số dư tại ngày 31/12/2011	103.395.200.000	24.080.701.449	(317.124.000)	7.854.482.030	4.935.545.979	30.025.033.092	169.973.838.550
Năm 2012							
Số dư tại ngày 01/01/2012	103.395.200.000	24.080.701.449	(317.124.000)	7.854.482.030	4.935.545.979	30.025.033.092	169.973.838.550
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	20.733.071.783	20.733.071.783
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	4.879.123.919	1.724.402.455	(6.603.526.374)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.570.767.118)	(5.570.767.118)
Chia cổ tức năm 2011 đợt 2	-	-	-	-	-	(17.850.739.600)	(17.850.739.600)
Chia cổ tức năm 2012 đợt 1	-	-	-	-	-	(8.256.638.400)	(8.256.638.400)
Số dư tại ngày 31/12/2012	103.395.200.000	24.080.701.449	(317.124.000)	12.733.605.949	6.659.948.434	12.476.433.383	159.028.765.215

Ứ T P
C O
A B
P H
M O
S T



Vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

4.24.2 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 22 tháng 4 năm 2012, lợi nhuận sau thuế năm 2011 được phân phối như sau:

	VND
• Quỹ đầu tư phát triển	4.879.123.919
• Quỹ dự phòng tài chính	1.724.402.455
• Quỹ khen thưởng và phúc lợi	3.448.804.909
• Quỹ khuyến mãi khách hàng	689.760.982
• Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.432.201.227
• Chia cổ tức năm 2011 (16% vốn điều lệ), trong đó năm 2011 đã tạm chia đợt 1 là 4.463.016.000 VND	22.313.755.600
	34.488.049.092

4.24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	2012 VND	2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	103.395.200.000	81.976.420.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	21.418.780.000
+ Vốn góp cuối năm	103.395.200.000	103.395.200.000
Trừ : Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(187.220.000)	(187.220.000)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	103.207.980.000	103.207.980.000
Đã chi trả cổ tức bằng tiền	22.439.978.400	13.611.975.200
Trong đó:		
+ Chi cổ tức của năm 2009	815.400	-
+ Chi cổ tức của năm 2010	2.510.400	9.148.959.200
+ Chi cổ tức của năm 2011	17.676.574.200	4.463.016.000
+ Chi cổ tức của năm 2012 (*)	4.760.078.400	-

(*) Tỷ lệ cổ tức tạm ứng đợt 1 của năm 2012 là 8% (800 VND/cổ phiếu).

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.24.4 Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.651.318	10.651.318
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.339.520	10.339.520
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(18.722)	(18.722)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.320.798	10.320.798
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

4.24.5 Cổ tức công bố sau ngày kết thúc năm tài chính

Cho đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng quản trị Công ty chưa có công bố chính thức về cổ tức công bố sau ngày kết thúc năm tài chính.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2012 VND	2011 VND
Doanh thu – thành phẩm, hàng hóa	222.542.375.910	269.068.498.994
Doanh thu – gia công	85.878.577.651	76.219.408.530
Doanh thu khác	26.212.976.166	32.367.682.653
Tổng doanh thu	334.633.929.727	377.655.590.177
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.840.516.580)	(3.388.884.320)
Doanh thu thuần	332.793.413.147	374.266.705.857

5.2 Giá vốn hàng bán

	2012 VND	2011 VND
Giá vốn – thành phẩm, hàng hóa	190.617.579.782	210.564.616.684
Giá vốn – gia công	68.192.911.354	57.323.735.019
Giá vốn khác	23.997.728.931	26.488.052.170
Giá vốn hàng bán	282.808.220.067	294.376.403.873

Chi tiết giá vốn theo yếu tố:

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu	226.712.893.998	241.324.663.447
Chi phí nhân công	22.791.335.522	26.461.230.893
Chi phí vật liệu	1.035.241.355	891.506.210
Chi phí dụng cụ sản xuất	11.603.716.853	9.315.389.407
Chi phí khấu hao	14.924.564.056	12.119.080.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.161.037	313.361.886
Chi phí bằng tiền khác	5.439.307.246	3.951.171.183
Giá vốn hàng bán	282.808.220.067	294.376.403.873

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	265.844.403	680.185.973
Cổ tức nhận được	158.331.000	174.999.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	517.506.510	834.171.738
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	251.540.216	728.273
	<u>1.193.222.129</u>	<u>1.690.084.984</u>

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi vay	6.283.405.254	4.622.371.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	260.707.775	4.228.623.905
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.463.086.941
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	33.333.000	326.663.400
	<u>6.577.446.029</u>	<u>11.640.746.198</u>

5.5 Chi phí bán hàng

	2012 VND	2011 VND
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ dụng cụ	4.628.810.606	4.833.305.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.727.505	214.727.504
Chi phí nhiên liệu	862.695.145	954.547.802
Chi phí hoa hồng	2.161.236.571	3.347.488.401
Chi phí vận chuyển	1.370.529.508	728.478.820
Chi phí khác	185.689.392	489.797.527
	<u>9.423.688.727</u>	<u>10.568.345.471</u>

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.905.055.826	6.099.126.566
Chi phí vật dụng văn phòng	284.651.031	196.642.400
Khấu hao tài sản cố định	70.744.674	85.880.254
Tiền thuê và tiền thuê đất	1.285.148.759	1.224.900.000
Chi phí dự phòng	132.106.953	189.909.413
Chi phí khác	1.915.361.640	3.793.947.628
	<u>8.593.068.883</u>	<u>11.590.406.261</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.7 Thu nhập khác

	2012 VND	2011 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	118.181.818	213.850.000
Thu bồi thường sắt, hóa chất	128.698.611	461.155.219
Thu nhập khác	1.724.536.600	223.676.017
	1.971.417.029	898.681.236

5.8 Chi phí khác

	2012 VND	2011 VND
Chi phí đền bù, bồi thường	705.660.380	3.341.600
Chi phí khác	-	2.693.217.590
	705.660.380	2.696.559.190

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.849.968.219	45.983.011.084
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Chênh lệch vĩnh viễn		
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	100.792.513	81.602.541
<i>Cổ tức đã nhận được</i>	(133.332.000)	(174.999.000)
Chênh lệch tạm thời		
<i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	441.909	(136.971)
<i>Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước</i>	-	(11.100.940)
<i>Các khoản chi phí trích trước</i>	649.715.101	125.054.117
<i>Hoàn nhập các khoản trích trước vào chi phí đã chi trong năm</i>	-	(23.582.864)
<i>Chi phí xây dựng trạm xử lý nước thải và mở rộng phân xưởng</i>	(534.778.348)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	27.932.807.394	45.979.847.967
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.983.201.849	11.494.961.992

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các khoản chi phí:		
• Chi phí công cụ, dụng cụ	128.206.487	-
• Chi phí xây dựng trạm xử lý nước thải và mở rộng phân xưởng	5.488.100	-
	<u>133.694.587</u>	<u>-</u>

5.11 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ và bao bì	232.204.399.749	247.112.516.666
Chi phí nhân viên	27.696.391.348	32.560.357.459
Chi phí vật liệu, dụng cụ văn phòng	1.319.892.386	1.088.148.610
Chi phí dụng cụ sản xuất	11.603.716.853	9.315.389.407
Chi phí khấu hao	15.210.036.235	12.419.688.605
Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.285.148.759	1.224.900.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.671.690.545	1.041.840.706
Chi phí khác	9.833.701.802	11.812.314.152
	<u>300.824.977.677</u>	<u>316.575.155.605</u>

5.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	20.733.071.783	34.488.049.092
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.733.071.783	34.488.049.092
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.320.798 CP	9.433.422 CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.009 VND/CP</u>	<u>3.656 VND/CP</u>

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất bao bì bằng kim loại và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay Công ty.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có các khoản phải thu và nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Tiền gửi ngân hàng	207,43	202,99
Phải thu khách hàng	150,00	45,00
Vay và nợ ngắn hạn	(1.399.609,73)	(1.911.753,93)
Phải trả cho người bán	(380.270,07)	(316.332,92)
Người mua trả tiền trước	-	(1.287,23)
Nhận ký quỹ	(15.118,56)	(15.118,56)
Vay và nợ dài hạn	(281.707,00)	(1.079.081,55)
	(2.076.347,93)	(3.323.326,20)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD:

	Thay đổi tỷ giá (USD) %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	+1	20.763,48	(431.880.369)
	-1	(20.763,48)	431.880.369
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	+1	33.233,26	(699.094.900)
	-1	(33.233,26)	699.094.900

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	50.373.182.469	15.771.012.810	66.144.195.279
Phải trả người bán	12.327.119.040	-	12.327.119.040
Người mua trả tiền trước	1.836.230.424	-	1.836.230.424
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	22.297.063.196	-	22.297.063.196
	86.833.595.129	15.771.012.810	102.604.607.939
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	60.623.349.533	22.699.559.486	83.322.909.019
Phải trả người bán	23.495.155.756	-	23.495.155.756
Người mua trả tiền trước	80.931.388	-	80.931.388
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	9.370.589.907	-	9.370.589.907
	93.570.026.584	22.699.559.486	116.269.586.070

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	41.072.818.251	36.038.013.280	40.146.350.256	35.111.545.285
<i>Các khoản phải thu khác</i>	303.312.490	39.855.131	303.312.490	39.855.131
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5.622.310.872	12.900.105.816	5.622.310.872	12.900.105.816
<i>Đầu tư dài hạn</i>	1.972.000.000	1.972.000.000	819.991.800	853.324.800
Tổng cộng	48.970.441.613	50.949.974.227	46.891.965.418	48.904.831.032
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	66.144.195.279	83.322.909.019	66.144.195.279	83.322.909.019
<i>Phải trả người bán</i>	12.327.119.040	23.495.155.756	12.327.119.040	23.495.155.756
<i>Người mua trả tiền trước</i>	1.836.230.424	80.931.388	1.836.230.424	80.931.388
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả</i>	22.297.063.196	9.370.589.907	22.297.063.196	9.370.589.907
Tổng cộng	102.604.607.939	116.269.586.070	102.604.607.939	116.269.586.070

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thủ lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thủ lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và lương, thưởng trả cho Ban Tổng Giám đốc:

	2012 VND	2011 VND
Thủ lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	742.710.000	481.000.000
Lương và thưởng trả cho Ban Tổng Giám đốc	1.123.051.997	588.253.731
	1.865.761.997	1.069.253.731

8.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2012 VND	2011 VND
Tổng Công ty Rau quả Nông sản Công ty TNHH một thành viên	Chia cổ tức	9.074.093.600	5.076.416.000

Số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Rau quả Nông sản Công ty TNHH một thành viên	Cổ tức phải trả	3.299.670.400	-

8.3 Các cam kết

Cam kết mua máy móc thiết bị, phụ tùng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng mua máy móc thiết bị, phụ tùng từ nhà cung cấp với các hợp đồng như sau:

Nhà cung cấp	Số	Hợp đồng Ngày	Giá trị hợp đồng	
			Nguyên tệ	Giá trị
Melchers Techexport GmbH	S40/2012	19/03/2012	USD	632.907,00
Thai Shin-I Industry Co., Ltd	MC-T-SHIN 12/01	23/05/2012	USD	112.000,00
Shin-I Machinery Works Co., Ltd	MC-SHIN 12/01	01/06/2012	USD	978.100,00
Melchers Techexport GmbH	S159/2012	07/06/2012	USD	235.594,00
Johs. Rieckermann e.K	MYCHAU/RK/VS-M-1184	25/10/2012	EUR	1.012,00
Melchers Techexport GmbH	S275/2012	29/11/2012	CHF	4.800,00

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Cam kết mua nguyên vật liệu

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp với các hợp đồng như sau:

Nhà cung cấp	Loại nguyên vật liệu	Số	Hợp đồng Ngày	Giá trị hợp đồng	
				Nguyên tệ	Giá trị
Viking Industrial Corporation	Sắt	2S/0229	12/05/2012	USD	39.075,16
W.R Grace Singapore Pte Ltd	Hóa chất	30/MPC-GRACE/12	11/10/2012	USD	50.112,00
Sumitomo Corporation	Sắt	FZ12S-00967P	17/10/2012	USD	50.018,65
Sumitomo Corporation	Sắt	FZ12S-00986P	24/10/2012	USD	22.310,70
Dabao Food Co., Ltd.	Nắp để mở	DB-MC 12/02	23/11/2012	USD	15.750,24
W.R Grace Singapore Pte Ltd	Hóa chất	34/MPC-GRACE/12	30/11/2012	USD	34.398,00
W.R Grace Singapore Pte Ltd	Hóa chất	33/MPC-GRACE/12	14/12/2012	USD	30.964,00
GD Dong Guang Light Industrial Prod	Nắp để mở	27-2012	24/12/2012	USD	17.134,08

VÕ NGỌC HUỖNH THU
Kế toán trưởng



TRINH HỮU MINH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2013